

Số: 312/QĐ-SXD

Lai Châu, ngày 14 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2026  
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp và xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu*

*Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Chi tiết tại Thuyết minh và các bảng chỉ số giá xây dựng kèm theo Quyết định này.

*(Có thuyết minh và Bảng chỉ số giá xây dựng chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Chỉ số giá xây dựng công bố kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, nội dung hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trịnh Quang Anh**

## THUYẾT MINH

**Chỉ số giá xây dựng các tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

*(Kèm theo Quyết định số: 312/QĐ-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2026*

*của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

#### 1. Khái quát về chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình (*công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công nghiệp*), bao gồm các loại chỉ số giá sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

#### 2. Giải thích từ ngữ:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.
- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

#### 3. Nội dung các loại chỉ số giá xây dựng:

### **a) Chỉ số giá xây dựng công trình**

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng số 1.1 và 1.2 đã tính đến sự biến động của các khoản chi phí gồm: chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác thuộc tổng mức đầu tư xây dựng.

Các chỉ số này chưa bao gồm sự biến động của các khoản chi phí như: bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường; chi phí thuê tư vấn nước ngoài; chi phí rà phá bom, mìn, vật nổ; lãi vay trong thời gian xây dựng (*đối với dự án sử dụng vốn vay*); vốn lưu động ban đầu (*đối với dự án sản xuất, kinh doanh*).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình để xác định tổng mức đầu tư, cần căn cứ tính chất, quy mô và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản chi phí nêu trên cho phù hợp.

### **b) Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí**

Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí của công trình tại các Bảng số 2.1 và 2.2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (*gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công xây dựng*) cùng các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (*Chỉ số giá phần xây dựng phản ánh mức độ biến động của chi phí xây dựng, gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp và thu nhập chịu thuế tính trước. Chỉ số giá phần thiết bị và chỉ số giá phần chi phí khác phản ánh mức độ biến động của các khoản mục chi phí tương ứng trong tổng mức đầu tư xây dựng*).

Đối với các công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt, khi áp dụng chỉ số giá phần xây dựng cần xem xét, điều chỉnh bổ sung để phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

### **c) Chỉ số giá theo yếu tố chi phí**

Chỉ số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng và máy thi công xây dựng tại các Bảng số 3.1 và 3.2 phản ánh mức độ biến động của từng yếu tố chi phí trong chi phí trực tiếp của công trình.

### **d) Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu, nhân công và ca máy**

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu, nhân công xây dựng và ca máy thi công xây dựng tại các Bảng số 4.1 và 4.2 phản ánh mức biến động giá bình quân của các yếu tố này trong các tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2026 so với mức giá bình quân của năm gốc 2020 và năm gốc 2025 (quy ước bằng 100%).

## **4. Cơ sở xác định chỉ số giá xây dựng**

Chỉ số giá xây dựng các tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2026 được tính toán trên cơ sở:

Giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công bố tại Quyết định số 10/QĐ-SXD ngày 13/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Các khoản mục chi phí còn lại trong dự toán xây dựng công trình được xác định theo mặt bằng giá xây dựng các tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2026.

## **5. Nguyên tắc xác định chỉ số giá xây dựng**

Các chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD đã được sửa đổi, bổ sung; trên cơ sở cơ cấu chi phí của công trình đại diện, thông tin giá xây dựng tại thời điểm gốc và thời điểm so sánh. Quy trình thu thập, xử lý và tính toán số liệu cụ thể như sau:

### **a) Danh mục các công trình đại diện:**

Hệ thống chỉ số giá được tính toán dựa trên danh mục các loại công trình thuộc 5 nhóm công trình:

- Công trình dân dụng: Công trình nhà ở; Công trình giáo dục; công trình văn hóa; công trình trụ sở cơ quan, văn phòng; công trình y tế
- Công trình giao thông: Công trình cầu hầm, công trình đường bộ
- Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Công trình đập bê tông, công trình tường chắn bê tông cốt thép, công trình thủy lợi
- Công trình hạ tầng kỹ thuật: Công trình cấp nước
- Công trình công nghiệp: Công trình đường dây điện

Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng sử dụng phù hợp với từng loại công trình, áp dụng quy trình công nghệ thi công phổ biến và sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng trên thị trường.

### **b) Nguồn số liệu giá:**

- Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 4, 5, 6 năm 2026 do Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu công bố. Đối với vật liệu chưa có thông tin giá trong kỳ, việc xác định giá phục vụ tính toán được thực hiện trên cơ sở khảo sát, thu thập thông tin bổ sung; trường hợp sử dụng thông tin giá của kỳ gần nhất trước đó phải kiểm tra, xác nhận mức giá còn phù hợp tại thời điểm tính toán.

- Điều kiện giao nhận: Giá vật liệu đưa vào tính toán chỉ số giá là giá tại khu vực đại diện gồm phường Đoàn Kết và phường Tân Phong. Đối với vật liệu không có

thông tin giá tại khu vực đại diện, giá được xác định theo nguồn cung gần nhất và tính bổ sung chi phí vận chuyển, bốc xếp phù hợp với điều kiện giao nhận.

- Đơn giá nhân công theo Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Giá ca máy và thiết bị thi công theo Quyết định số 10/QĐ-SXD ngày 13/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Các chỉ số giá xây dựng được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng bình quân của các khoản mục chi phí xây dựng tại thời điểm gốc năm 2025 và thời điểm gốc năm 2020, bảo đảm tính thống nhất và khả năng so sánh theo thời gian.

Từ năm 2026, năm gốc áp dụng để xác định và công bố chỉ số giá xây dựng là năm 2025 (quy ước bằng 100%). Chỉ số giá xây dựng theo năm gốc 2020 (quy ước bằng 100%), được quy đổi và công bố bổ sung nhằm phục vụ việc theo dõi, so sánh, chuyển tiếp dữ liệu và sử dụng đối với các dự án, công trình có nhu cầu đối chiếu theo năm gốc cũ.

## **II. BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT**

*(Có Bảng chỉ số giá xây dựng chi tiết kèm theo).*

---

**BẢNG 1.1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025 = 100)**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | T04/2026 | T05/2026 | T06/2026 | QUÝ II/2026 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                   |          |          |          |             |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 107,01   | 106,97   | 107,29   | 107,09      |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 107,18   | 107,17   | 107,55   | 107,3       |
| 3          | Công trình văn hoá                                    | 107,07   | 107,05   | 107,52   | 107,22      |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                  | 108,8    | 108,02   | 107,91   | 108,25      |
| 5          | Công trình y tế                                       | 106,78   | 106,86   | 107,32   | 106,99      |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                          |          |          |          |             |
| 1          | Công trình cầu hầm                                    | 109,91   | 109,22   | 109,63   | 109,59      |
| 2          | Công trình đường bộ                                   | 123,12   | 118,17   | 116,66   | 119,31      |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |          |          |          |             |
| 1          | Đập bê tông                                           | 115,89   | 113,21   | 112,03   | 113,71      |
| 2          | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 116,08   | 113,64   | 112,56   | 114,09      |
| 3          | Công trình thủy lợi                                   | 107,47   | 106,31   | 105,85   | 106,54      |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                    |          |          |          |             |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                              | 105,74   | 105,64   | 105,66   | 105,68      |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                         |          |          |          |             |
| 1          | Công trình đường dây điện                             | 117,31   | 117,27   | 117,42   | 117,33      |

**BẢNG 1.2: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)***Đơn vị tính: %*

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | T04/2026 | T05/2026 | T06/2026 | QUÝ II/2026 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                   |          |          |          |             |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 128,09   | 127,18   | 127,03   | 127,43      |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 123,58   | 123,53   | 124,09   | 123,73      |
| 3          | Công trình văn hoá                                    | 125,83   | 125,45   | 125,67   | 125,65      |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                  | 125,27   | 124,84   | 125,03   | 125,04      |
| 5          | Công trình y tế                                       | 126,76   | 126,19   | 126,43   | 126,46      |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                          |          |          |          |             |
| 1          | Công trình cầu hầm                                    | 129,53   | 127,52   | 127,14   | 128,06      |
| 2          | Công trình đường bộ                                   | 152,89   | 145,31   | 143,01   | 147,07      |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |          |          |          |             |
| 1          | Đập bê tông                                           | 128,44   | 127,24   | 126,93   | 127,54      |
| 2          | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 132,19   | 130,01   | 129,26   | 130,49      |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                    |          |          |          |             |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                              | 123,05   | 122,99   | 122,99   | 123,01      |



**BẢNG 2.1: CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2025 = 100)**

*Đơn vị tính: %*

| Số TT | LOẠI CÔNG TRÌNH                                | T04/2026 so với 2025 |               |                   | T05/2026 so với 2025 |               |                   | T06/2026 so với 2025 |               |                   | QUÝ II/2026 so với 2025 |               |                   |
|-------|------------------------------------------------|----------------------|---------------|-------------------|----------------------|---------------|-------------------|----------------------|---------------|-------------------|-------------------------|---------------|-------------------|
|       |                                                | Phần xây dựng        | Phần thiết bị | Phần chi phí khác | Phần xây dựng        | Phần thiết bị | Phần chi phí khác | Phần xây dựng        | Phần thiết bị | Phần chi phí khác | Phần xây dựng           | Phần thiết bị | Phần chi phí khác |
| I     | CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1     | Công trình nhà ở                               | 107,24               | 104,01        | 107,2             | 107,19               | 104,06        | 107,16            | 107,52               | 104,26        | 107,46            | 107,32                  | 104,11        | 107,27            |
| 2     | Công trình giáo dục                            | 107,49               | 104,14        | 107,38            | 107,47               | 104,19        | 107,37            | 107,87               | 104,43        | 107,74            | 107,61                  | 104,25        | 107,5             |
| 3     | Công trình văn hoá                             | 107,68               | 104,24        | 107,46            | 107,65               | 104,28        | 107,44            | 108,16               | 104,58        | 107,9             | 107,83                  | 104,36        | 107,6             |
| 4     | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng           | 108,85               | 104,82        | 108,76            | 108,05               | 104,49        | 108,04            | 107,94               | 104,47        | 107,94            | 108,28                  | 104,59        | 108,25            |
| 5     | Công trình y tế                                | 107,31               | 104,05        | 107,2             | 107,39               | 104,15        | 107,27            | 107,89               | 104,44        | 107,67            | 107,53                  | 104,21        | 107,38            |
| II    | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG                          |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1     | Công trình cầu hầm                             | 109,93               | 105,36        | 109,63            | 109,24               | 105,08        | 109,05            | 109,65               | 105,32        | 109,39            | 109,61                  | 105,25        | 109,36            |
| 2     | Công trình đường bộ                            | 123,3                | 112,04        | 120,77            | 118,29               | 109,6         | 116,57            | 116,76               | 108,88        | 115,29            | 119,45                  | 110,17        | 117,55            |
| III   | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1     | Đập bê tông                                    | 115,92               | 108,36        | 115,36            | 113,23               | 107,07        | 112,86            | 112,04               | 106,52        | 111,76            | 113,73                  | 107,32        | 113,33            |
| 2     | Tường chắn bê tông cốt thép                    | 116,08               | 108,43        | 116,08            | 113,64               | 107,28        | 113,64            | 112,56               | 106,78        | 112,56            | 114,09                  | 107,5         | 114,09            |
| 3     | Công trình thủy lợi                            | 107,47               | 104,13        | 107,49            | 106,29               | 103,6         | 106,55            | 105,82               | 103,41        | 106,17            | 106,52                  | 103,71        | 106,74            |
| IV    | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT                    |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1     | Công trình mạng cấp nước                       | 105,66               | 103,22        | 106,34            | 105,56               | 103,24        | 106,29            | 105,57               | 103,28        | 106,29            | 105,59                  | 103,25        | 106,31            |
| V     | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP                         |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1     | Công trình đường dây điện                      | 117,67               | 109,23        | 115,62            | 117,63               | 109,27        | 115,59            | 117,78               | 109,39        | 115,71            | 117,69                  | 109,29        | 115,64            |

**BẢNG 2.2: CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2020 = 100)**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | T04/2026 so với 2020 |               |                   | T05/2026 so với 2020 |               |                   | T06/2026 so với 2020 |               |                   | QUÝ II/2026 so với 2020 |               |                   |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------|-------------------|----------------------|---------------|-------------------|----------------------|---------------|-------------------|-------------------------|---------------|-------------------|
|            |                                                       | Phần xây dựng        | Phần thiết bị | Phần chi phí khác | Phần xây dựng        | Phần thiết bị | Phần chi phí khác | Phần xây dựng        | Phần thiết bị | Phần chi phí khác | Phần xây dựng           | Phần thiết bị | Phần chi phí khác |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 128,34               | 120,02        | 128,68            | 127,39               | 119,61        | 127,83            | 127,23               | 119,58        | 127,68            | 127,65                  | 119,74        | 128,06            |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 122,66               | 117,18        | 125,77            | 122,6                | 117,22        | 125,73            | 123,23               | 117,58        | 126,18            | 122,83                  | 117,32        | 125,89            |
| 3          | Công trình văn hoá                                    | 125,33               | 118,51        | 126,47            | 124,93               | 118,38        | 126,13            | 125,16               | 118,54        | 126,33            | 125,14                  | 118,48        | 126,31            |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                  | 126,03               | 118,86        | 127,44            | 125,54               | 118,69        | 127,07            | 125,74               | 118,83        | 127,22            | 125,77                  | 118,79        | 127,24            |
| 5          | Công trình y tế                                       | 126,6                | 119,15        | 128,08            | 125,99               | 118,91        | 127,6             | 126,24               | 119,08        | 127,79            | 126,28                  | 119,05        | 127,82            |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                          |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1          | Công trình cầu hầm                                    | 129,49               | 120,59        | 129,75            | 127,45               | 119,64        | 127,9             | 127,06               | 119,49        | 127,55            | 128                     | 119,91        | 128,4             |
| 2          | Công trình đường bộ                                   | 153,37               | 132,53        | 150,41            | 145,62               | 128,73        | 143,7             | 143,27               | 127,6         | 141,67            | 147,42                  | 129,62        | 145,26            |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1          | Đập bê tông                                           | 128,41               | 120,05        | 128,6             | 127,19               | 119,51        | 127,47            | 126,88               | 119,4         | 127,18            | 127,49                  | 119,65        | 127,75            |
| 2          | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 132,19               | 121,94        | 132,19            | 129,93               | 120,88        | 130,43            | 129,15               | 120,54        | 129,82            | 130,42                  | 121,12        | 130,81            |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                    |                      |               |                   |                      |               |                   |                      |               |                   |                         |               |                   |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                              | 122,57               | 117,13        | 124,77            | 122,51               | 117,17        | 124,73            | 122,51               | 117,22        | 124,73            | 122,53                  | 117,17        | 124,74            |

BẢNG 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH                                | T04/2026 |           |              | T05/2026 |           |              | T06/2026 |           |              | QUÝ II/2026 |           |              |
|-----|------------------------------------------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|--------------|-------------|-----------|--------------|
|     |                                                | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu    | Nhân công | Máy thi công |
| I   | CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG                   |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1   | Công trình nhà ở                               | 106,31   | 108,16    | 118,47       | 106,52   | 108,16    | 112,21       | 107,14   | 108,16    | 109,15       | 106,66      | 108,16    | 113,28       |
| 2   | Công trình giáo dục                            | 106,63   | 108,13    | 119,46       | 106,91   | 108,13    | 112,83       | 107,67   | 108,13    | 109,54       | 107,07      | 108,13    | 113,94       |
| 3   | Công trình văn hoá                             | 106,88   | 108,15    | 121,23       | 107,17   | 108,15    | 113,91       | 108,06   | 108,15    | 110,27       | 107,37      | 108,15    | 115,14       |
| 4   | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng           | 106,8    | 108,06    | 128,83       | 106,79   | 108,06    | 118,55       | 107,24   | 108,06    | 113,39       | 106,94      | 108,06    | 120,26       |
| 5   | Công trình y tế                                | 106,53   | 108,11    | 118,6        | 106,91   | 108,11    | 112,31       | 107,75   | 108,11    | 109,23       | 107,07      | 108,11    | 113,38       |
| II  | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG                          |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1   | Công trình cầu hầm                             | 107,89   | 108,06    | 119,93       | 108,68   | 108,06    | 113,1        | 110,41   | 108,06    | 109,74       | 108,99      | 108,06    | 114,25       |
| 2   | Công trình đường bộ                            | 124,55   | 107,7     | 133,28       | 121,15   | 107,7     | 121,25       | 121,35   | 107,7     | 115,21       | 122,35      | 107,7     | 123,25       |
| III | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1   | Đập bê tông                                    | 113,83   | 108,07    | 129,68       | 112,98   | 108,07    | 119          | 112,79   | 108,07    | 113,76       | 113,2       | 108,07    | 120,81       |
| 2   | Tường chắn bê tông cốt thép                    | 115,86   | 107,95    | 131,27       | 114,97   | 107,95    | 120,01       | 114,78   | 107,95    | 114,43       | 115,2       | 107,95    | 121,9        |
| 3   | Công trình thủy lợi                            | 104,32   | 107,59    | 130,23       | 104,18   | 107,59    | 119,41       | 104,29   | 107,59    | 113,94       | 104,26      | 107,59    | 121,19       |
| IV  | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT                    |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1   | Công trình mạng cấp nước                       | 104,21   | 106,97    | 109,74       | 104,07   | 106,97    | 106,93       | 104,13   | 106,97    | 105,5        | 104,13      | 106,97    | 107,39       |
| V   | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP                         |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1   | Công trình đường dây điện                      | 121      | 107,57    | 125,12       | 121,19   | 107,57    | 116,28       | 121,51   | 107,57    | 111,85       | 121,23      | 107,57    | 117,75       |

**BẢNG 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | T04/2026 |           |              | T05/2026 |           |              | T06/2026 |           |              | QUÝ II/2026 |           |              |
|------------|-------------------------------------------------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|--------------|-------------|-----------|--------------|
|            |                                                       | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu    | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                   |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 122,44   | 133,69    | 153,19       | 122,25   | 133,69    | 143,18       | 124,49   | 133,69    | 138,27       | 122,45      | 133,69    | 144,88       |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 118,05   | 134,53    | 152,18       | 118,36   | 134,53    | 142,63       | 120,89   | 134,53    | 137,88       | 118,6       | 134,53    | 144,23       |
| 3          | Công trình văn hoá                                    | 120,26   | 134,83    | 154,03       | 120,2    | 134,83    | 143,29       | 122,33   | 134,83    | 138          | 120,42      | 134,83    | 145,1        |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                  | 120,16   | 135,14    | 155,44       | 120,18   | 135,14    | 143,78       | 122,22   | 135,14    | 138,05       | 120,39      | 135,14    | 145,76       |
| 5          | Công trình y tế                                       | 122,05   | 134,04    | 150,19       | 121,71   | 134,04    | 140,89       | 124,17   | 134,04    | 136,21       | 122,04      | 134,04    | 142,43       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                          |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1          | Công trình cầu hầm                                    | 121,27   | 132,26    | 151,12       | 120,81   | 132,26    | 141,03       | 121,75   | 132,26    | 135,94       | 121,28      | 132,26    | 142,7        |
| 2          | Công trình đường bộ                                   | 163,04   | 131,38    | 154,71       | 155,72   | 131,38    | 141,45       | 155,48   | 131,38    | 134,84       | 158,08      | 131,38    | 143,66       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1          | Đập bê tông                                           | 122,67   | 131,09    | 148,11       | 122,13   | 131,09    | 140,48       | 122,41   | 131,09    | 136,66       | 122,4       | 131,09    | 141,75       |
| 2          | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 124,09   | 132,21    | 151,32       | 123,38   | 132,21    | 141,38       | 123,8    | 132,21    | 136,39       | 123,76      | 132,21    | 143,03       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                    |          |           |              |          |           |              |          |           |              |             |           |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                              | 116      | 127,7     | 141,57       | 115,93   | 127,7     | 138,95       | 115,97   | 127,7     | 137,69       | 115,96      | 127,7     | 139,4        |

*Ghi chú: Đối với các bảng 1.2, 2.2 và 3.2 chưa công bố chỉ số theo năm gốc 2020 đối với công trình thủy lợi và công trình đường dây điện do chưa đủ cơ sở dữ liệu về cơ cấu chi phí tại năm gốc; chỉ số áp dụng chính thức từ năm 2026 thực hiện theo năm gốc 2025.*

**BẢNG 4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU; CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG; CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG (NĂM 2025=100)**

**4.1.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại vật liệu             | T04/2026 so với năm 2025 | T05/2026 so với năm 2025 | T06/2026 so với năm 2025 | Quý II/2026 so với năm 2025 |
|-----|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1   | Xi măng                   | 108,44                   | 107,06                   | 104,97                   | 106,82                      |
| 2   | Cát xây dựng              | 129,87                   | 123,38                   | 120,27                   | 124,5                       |
| 3   | Đá xây dựng               | 123,96                   | 123,96                   | 124,55                   | 124,16                      |
| 4   | Gạch xây dựng             | 99,95                    | 99,95                    | 99,95                    | 99,95                       |
| 5   | Gạch ốp, lát              | 115,4                    | 115,4                    | 115,4                    | 115,4                       |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 101,97                   | 101,97                   | 101,97                   | 101,97                      |
| 7   | Thép xây dựng             | 101,9                    | 104,61                   | 108,61                   | 105,04                      |
| 8   | Nhựa đường                | 165,95                   | 148,98                   | 148,74                   | 154,56                      |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 100                      | 100                      | 100                      | 100                         |
| 10  | Sơn và vật liệu sơn       | 104,18                   | 104,18                   | 104,18                   | 104,18                      |
| 11  | Vật tư ngành điện         | 123,21                   | 123,21                   | 123,21                   | 123,21                      |
| 12  | Vật tư, đường ống nước    | 101,12                   | 101,12                   | 101,12                   | 101,12                      |
| 13  | Xăng dầu                  | 167,71                   | 150,39                   | 132,85                   | 150,32                      |
| 14  | Vật liệu kiến trúc        | 100                      | 100                      | 100                      | 100                         |

**4.1.2: CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại nhân công     | T04/2026 so với năm 2025 | T05/2026 so với năm 2025 | T06/2026 so với năm 2025 | Quý II/2026 so với năm 2025 |
|-----|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1   | Nhân công nhóm I   | 106,43                   | 106,43                   | 106,43                   | 106,43                      |
| 2   | Nhân công nhóm II  | 108,18                   | 108,18                   | 108,18                   | 108,18                      |
| 3   | Nhân công nhóm III | 106,45                   | 106,45                   | 106,45                   | 106,45                      |
| 4   | Nhân công nhóm IV  | 103,05                   | 103,05                   | 103,05                   | 103,05                      |
| 5   | Kỹ sư              | 106,49                   | 106,49                   | 106,49                   | 106,49                      |

**4.1.3: CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại máy thi công                 | T04/2026 so với năm 2025 | T05/2026 so với năm 2025 | T06/2026 so với năm 2025 | Quý II/2026 so với năm 2025 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1   | Nhóm máy nâng hạ                  | 125,12                   | 116,03                   | 111,69                   | 117,62                      |
| 2   | Nhóm máy phục vụ công tác bê tông | 102,51                   | 102,51                   | 102,51                   | 102,51                      |
| 3   | Nhóm máy gia công kim loại        | 120,85                   | 113,79                   | 110,42                   | 115,02                      |
| 4   | Nhóm máy làm đường                | 132,54                   | 120,62                   | 114,92                   | 122,69                      |
| 5   | Nhóm máy làm đất                  | 124,54                   | 116,07                   | 111,44                   | 117,35                      |
| 6   | Nhóm máy vận chuyển               | 150,76                   | 131,75                   | 122,66                   | 135,06                      |

**BẢNG 4.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU; CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG; CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

**4.2.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại vật liệu             | T04/2026 so với năm 2020 | T05/2026 so với năm 2020 | T06/2026 so với năm 2020 | Quý II/2026 so với năm 2020 |
|-----|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1   | Xi măng                   | 119,52                   | 117,89                   | 115,51                   | 117,64                      |
| 2   | Cát xây dựng              | 167,75                   | 159,39                   | 155,39                   | 160,85                      |
| 3   | Đá xây dựng               | 151,49                   | 151,49                   | 152,81                   | 151,93                      |
| 4   | Gạch xây dựng             | 125                      | 125                      | 125                      | 125                         |
| 5   | Gạch ốp, lát              | 129,15                   | 129,15                   | 129,15                   | 129,15                      |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 108,2                    | 108,2                    | 108,2                    | 108,2                       |
| 7   | Thép xây dựng             | 98,46                    | 101,08                   | 104,94                   | 101,5                       |
| 8   | Nhựa đường                | 265,08                   | 237,98                   | 237,59                   | 246,88                      |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 110,59                   | 110,59                   | 110,59                   | 110,59                      |
| 10  | Sơn và vật liệu sơn       | 187,09                   | 187,09                   | 187,09                   | 187,09                      |
| 11  | Vật tư ngành điện         | 138,48                   | 138,48                   | 138,48                   | 138,48                      |
| 12  | Vật tư, đường ống nước    | 115,32                   | 115,32                   | 115,32                   | 115,32                      |
| 13  | Xăng dầu                  | 245,63                   | 219                      | 193,48                   | 219,37                      |
| 14  | Vật liệu kiến trúc        | 104,96                   | 104,96                   | 104,96                   | 104,96                      |

**4.2.2: CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại nhân công     | T04/2026 so với năm 2020 | T05/2026 so với năm 2020 | T06/2026 so với năm 2020 | Quý II/2026 so với năm 2020 |
|-----|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1   | Nhân công nhóm I   | 125,3                    | 125,3                    | 125,3                    | 125,3                       |
| 2   | Nhân công nhóm II  | 134,75                   | 134,75                   | 134,75                   | 134,75                      |
| 3   | Nhân công nhóm III | 136,64                   | 136,64                   | 136,64                   | 136,64                      |
| 4   | Nhân công nhóm IV  | 136,94                   | 136,94                   | 136,94                   | 136,94                      |
| 5   | Kỹ sư              | 105,81                   | 105,81                   | 105,81                   | 105,81                      |

**4.2.3: CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại máy thi công                 | T04/2026 so với năm 2020 | T05/2026 so với năm 2020 | T06/2026 so với năm 2020 | Quý II/2026 so với năm 2020 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1   | Nhóm máy nâng hạ                  | 159,76                   | 148,01                   | 142,4                    | 150,06                      |
| 2   | Nhóm máy phục vụ công tác bê tông | 135,77                   | 135,77                   | 135,77                   | 135,77                      |
| 3   | Nhóm máy gia công kim loại        | 155,87                   | 147,39                   | 143,33                   | 148,86                      |
| 4   | Nhóm máy làm đường                | 156,18                   | 142,35                   | 135,74                   | 144,76                      |
| 5   | Nhóm máy làm đất                  | 143,31                   | 133,67                   | 128,33                   | 135,1                       |
| 6   | Nhóm máy vận chuyển               | 173,47                   | 151,59                   | 141,13                   | 155,4                       |